TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2026/DS-ST
Ngày 14 -5 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Anh Thơ

2. Ông Đinh Ngọc Phức.

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2025/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 54/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Công ty cổ phần M1 (Jupiter).

Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* ông Hoàng Anh T - Chức vụ: Tổng giám đốc.

- *Người đại diện theo uỷ quyền:* ông Phan Huy M - Chức vụ: Giám đốc trung tâm xử lý nợ.

- *Người được uỷ quyền lại:* ông Nguyễn Ngọc L - Chuyên viên xử lý nợ công ty cổ phần M1. Địa chỉ: Tầng C số B H, phường T, tỉnh Thái Bình.

1.2. Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1)

Địa chỉ trụ sở: Tòa VPBank Tower, số H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Nguyễn Như G - Chức vụ: Trưởng Phòng xử lý nợ.

- *Người được uỷ quyền lại:* ông Nguyễn Ngọc L - Chuyên viên xử lý nợ Công ty cổ phần M1.

2. Bị đơn: 2.1.Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1988

2.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1989

Đều ở địa chỉ: thôn B, xã N, tỉnh Hưng Yên.

- *Người đại diện theo ủy quyền cho ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1*: ông Trần Văn Đ, sinh năm 1989; Địa chỉ: thôn Đ, xã A, thành phố Hải Phòng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959.

Địa chỉ: thôn Đ, xã A, thành phố Hải Phòng.

(ông L và anh Đ có mặt, bà T1 xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L trình bày: ngày 28-08-2024 ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 có ký kết hợp đồng vay với Ngân hàng V (V1) theo Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 và Khế ước nhận nợ với nội dung ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 vay tại V1 số tiền 2.500.000.000 đồng; thời hạn vay 360 tháng; mục đích vay vốn hoàn vốn mua BĐS tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng theo GCN số AL 925412 ghi tên ông H và bà L1; Lãi suất trong hạn 10.4% năm/ trong vòng 1 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/1 lần và bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3.5% năm; Lãi suất quá hạn đối với nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm quá hạn; Lãi suất chậm trả với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm. Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 15-9-2024, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15-3-2026, mỗi kỳ trả số tiền là 7.310.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nói trên là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là xã A, thành phố Hải Phòng) theo GCN số AL 925412 thuộc sở hữu của ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 và toàn bộ tài sản trên đất gồm trước và sau thế chấp, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, thành phố Hải Phòng.

Sau khi được giải ngân số tiền vay ngày 31-8-2024, ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 trả lãi được số tiền 118.720.373 đồng theo hợp đồng đã ký; đến ngày 15-02-2025 ông H và bà L1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi nên V1 đã đã chuyển toàn bộ khoản nợ trên sang nợ quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký. Theo Hợp đồng Mua bán nợ số 29/2025/VPB-JUPITER ngày 27-06-2025; Hợp đồng Chuyển nhượng số 32/2025/VPB-JUPITER ngày 27-06-2025 và Phụ lục đính kèm giữa V1 với Công Ty Cổ phần M1 thì V1 đồng ý bán và Công Ty M1 đồng ý mua một phần khoản nợ của khách hàng vay là ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 là 95% bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường

thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 đã ký kết với V1. Căn cứ vào quy định của pháp luật, J kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V1 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo, trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V1 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho J, vì vậy V1 và J khởi kiện đối với ông H và bà L1 để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 14-5-2026, ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 còn nợ J và V1 tổng số tiền 3.063.338.660 đồng; trong đó nợ gốc 2.500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 67.808.219 đồng; lãi quá hạn 451.526.202 đồng; lãi chậm trả 44.0004.239 đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho J và V1 tổng số tiền tính đến ngày 14-5-2026 như sau: Jupiter tổng số tiền là 2.910.171.727 đồng, trong đó nợ gốc là 2.375.000.000 đồng; lãi trong hạn là 64.417.808 đồng; lãi quá hạn là 428.949.892 đồng; lãi chậm trả là 41.804.027 đồng. V1 tổng số tiền là 153.166.933, trong đó nợ gốc là 125.000.000 đồng; lãi trong hạn là 3.390.412 đồng; lãi quá hạn là 22.576.310 đồng; lãi chậm trả là 2.200.211 đồng.

Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của các khoản vay cho đến ngày thực tế ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 thanh toán hết nợ cho J và V1. Lãi phát sinh phải trả cho J và V1 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho J và V1 thì J và V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho J và V1, tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng theo GCN số AL 925412 thuộc sở hữu của ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1. Số tiền thu được từ việc kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho J và V1 theo đúng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Một phần ngôi nhà xây lợp tôn (diện tích 5,0 m^2) do bà T1 xây sang một phần điện tích đất được thế chấp tại V1, yêu cầu Tòa án tuyên trường hợp ông H và bà L1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho V1 và J thì buộc bà T1 phải tháo dỡ một phần ngôi nhà để trả lại hiện trạng đất để V1 và Jupiter xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, J và V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại

các tài sản khác của ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho J và V1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

Ông không nhất trí với trình bày của ông Đ đề nghị J và V1 cho ông H và bà L1 trả dần số nợ gốc trong thời hạn 5 năm đến 10 năm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: ông xác định ông H và bà L1 có vay của V1 số tiền là 2.500.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 ngày 28-08-2024 và Khế ước nhận nợ; tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là xã A, thành phố Hải Phòng) theo GCN số AL 925412 thuộc sở hữu của ông ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 cùng các tài sản trên đất được thế chấp theo đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, thành phố Hải Phòng.

Sau khi được giải ngân số tiền vay ngày 31-8-2024, ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 đã trả lãi theo hợp đồng đã ký, đến ngày 15-02-2025 ông H và bà L1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ do kinh tế khó khăn. Tính đến ngày 14-5-2026, ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 còn nợ J và V1 tổng số tiền 3.063.338.660 đồng; trong đó nợ gốc 2.500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 67.808.219 đồng; lãi quá hạn 451.526.202 đồng; lãi chậm trả 44.0004.239 đồng.

Ông nhất trí việc công ty cổ phần M1 đã mua lại một phần khoản nợ của ông H và bà L1 với V1, hiện tại ông H và bà L1 chưa có tiền để trả toàn bộ số tiền trên cho M1 và V1, đề nghị J và V1 cho ông H và bà L1 được trả dần số nợ gốc trong thời hạn 5 năm đến 10 năm.

Một phần ngôi nhà xây lợp tôn do bà T1 xây sang một phần diện tích đất được thế chấp tại V1, trong trường hợp ông H và bà L1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho V1 và J thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: bà là mẹ đẻ của anh Đ, anh H và bà L1 là cháu họ bà, chồng bà là ông Trần Văn Đ1 đã chết, khi còn sống vợ chồng bà đã tặng cho toàn bộ nhà đất và tài sản trên đất của ông bà cho anh Đ, anh Đ đã chuyển nhượng cho anh H và chị L1 còn chị L1 và anh H vay Ngân hàng như thế nào bà không rõ, một phần ngôi nhà lợp tôn bà xây dựng trên phần đất đã thế chấp sau khi anh H và chị L1 vay của ngân hàng, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì điều kiện công việc bận nên bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử

(viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký Tòa án đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Chấp yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1). Buộc ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho Công ty cổ phần M1 số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 ngày 28-08-2024 giữa ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 với V1 là 2.910.171.727 (Hai tỷ chín trăm mười triệu, một trăm bảy mươi mốt nghìn, bảy trăm hai mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 2.375.000.000 đồng; lãi trong hạn là 64.417808 đồng; lãi quá hạn là 428.949.892 đồng; lãi chậm trả là 41.804.027 đồng. Buộc ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền còn nợ theo Hợp đồng Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 ngày 28-08-2024 giữa ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 với V1 là 153.166.933, trong đó nợ gốc là 125.000.000 đồng; lãi trong hạn là 3.390.412 đồng; lãi quá hạn là 22.576.310 đồng; lãi chậm trả là 2.211.000 đồng.

Trường hợp bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông H và bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ thì Công ty cổ phần M1 và V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Công ty cổ phần M1 và V1, tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là xã A, thành phố Hải Phòng) theo GCN số AL 925412 ghi tên ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 theo hợp đồng thế chấp số LN2408233562515 ngày 28-8-2024 ông H và bà L1 đã ký với V1. Về chi phí thẩm định, buộc ông H và bà L1 phải trả lại cho công ty M1 số tiền chi phí thẩm định là 8.200.000 đồng. Về án phí trả lại cho công ty M1 và V1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp; ông H và bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà L1 phải trả cho công ty M1 và V1 số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng mà ông H và bà L1 đã ký với V1. Ông H và bà L1 có nơi cư trú tại xã N, tỉnh Hưng Yên, vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự cần xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng và vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

* Về nghĩa vụ trả nợ: theo Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 ngày 28-08-2024 được ký giữa V1 và ông Phạm Hữu H, bà Nguyễn Thị L1 là hợp đồng tín dụng, hợp đồng này được lập thành văn bản, mục đích và nội dung các thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị lừa dối, ép buộc, tuân thủ theo quy định tại Điều 116, Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thoả thuận đã cam kết khi ký hợp đồng.

Sau khi được giải ngân số tiền vay 2.500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng đã nêu, ông H và bà L1 đã thực hiện trả tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký, đến ngày 15-02-2025 ông H và bà L1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Sau đó V1 đã bán một phần (95%) khoản nợ trên cho Công ty cổ phần M1, hợp đồng mua bán giữa V1 và J là tự nguyện, không vi phạm pháp luật do đó Công ty cổ phần M1 và V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà L1 phải trả nợ gốc cho Công ty cổ phần M1 và V1, số tiền 2.500.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

* Đối với tài sản thế chấp: tại hợp đồng thế chấp số LN2408233562515 ngày 28-8-2024, ông H và bà L1 đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là xã A, thành phố Hải Phòng) theo GCN số AL 925412 thuộc sở hữu của ông ông Phạm Hữu H và toàn bộ tài sản có trong và sau quá trình thế chấp để đảm bảo cho khoản vay, vì vậy trường hợp ông H và bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho J và V1 thì J và V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ chấp nhận.

Đối với một phần ngôi nhà xây lợp tôn do (5,0 m^2) bà T1 xây sang một

phần diện tích đất được thế chấp tại V1 trong trường hợp ông H và bà L1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho V1 và J thì V1 và J yêu cầu Tòa án buộc bà T1 phải tháo dỡ một phần ngôi nhà để trả lại hiện trạng đất để V1 và J phát mại tài sản thế chấp, HĐXX thấy tại hợp đồng thế chấp số LN2408233562515 ngày 28-8-2024 quy định tất cả các tài sản có trước, trong và sau thời điểm thế chấp thuộc sẽ thuộc về bên cho vay nếu phát mại tài sản đảm bảo, tuy nhiên ngôi nhà lợp tôn do bà T1 xây dựng lấn sang một phần diện tích đất đã được thế chấp cho khoản vay của ông H và bà L1 tại V1 vì vậy cần buộc bà T1 phải phải tháo dỡ một phần ngôi nhà lợp tôn (5,0 m^2) để trả lại hiện trạng đất để V1 và J phát mại tài sản thế chấp là phù hợp với quy định của pháp luật.

* Đối với khoản tiền lãi: theo Hợp đồng tín dụng giữa V1 và ông H, bà L1 đã thỏa thuận về mức lãi suất, lãi suất quá hạn. Theo hợp đồng tín dụng giữa hai bên đã ký kết theo hướng dẫn tại các Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Việc ông H, bà L1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên công ty M1 và V1 yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà L1 phải thanh toán số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả tính từ thời điểm chuyển sang nợ quá hạn theo mức lãi suất nợ quá hạn tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 14-5-2026 và kể từ ngày 15-5-2026, ông H và bà L1 còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi cho công ty M1 và V1 trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quá hạn quy định trong các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi ông H, bà Lương thực T2 thanh toán xong khoản nợ cho công ty M1 và V1 là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí thẩm định: Do yêu cầu khởi kiện của công ty M1 được chấp nhận nên bị đơn ông H và bà L1 phải chịu chi phí thẩm định số tiền là 8.200.000 đồng, do công ty M1 đã nộp tạm ứng số tiền trên nên cần buộc ông H và bà L1 phải trả lại cho công ty M1 số tiền trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của công ty M1 và V1 được chấp nhận nên bị đơn ông H và bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả là: 3.063.338.660 đồng = (72.000.000 đồng + 2% (1.063.338.660 đồng) = 93.266.773 đồng. Số tiền tạm ứng án phí công ty M1 và V1 đã nộp tạm ứng án phí cần trả lại cho công ty M1 và V1 .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11

tháng 01 năm 2019; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M1 và Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1).

1.1.Buộc ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho Công ty cổ phần M1 số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 ngày 28-08-2024 giữa ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 với V1 là 2.910.171.727 (Hai tỷ chín trăm mười triệu, một trăm bảy mươi mốt nghìn, bảy trăm hai mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 2.375.000.000 đồng; lãi trong hạn là 64.417808 đồng; lãi quá hạn là 428.949.892 đồng; lãi chậm trả là 41.804.027 đồng.

1.2. Buộc ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền còn nợ theo Hợp đồng Hợp đồng cho vay số LN2408233562515 ngày 28-08-2024 giữa ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 với V1 là 153.166.933, trong đó nợ gốc là 125.000.000 đồng; lãi trong hạn là 3.390.412 đồng; lãi quá hạn là 22.576.310 đồng; lãi chậm trả là 2.211.000 đồng.

Trường hợp bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông H và bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ thì Công ty cổ phần M1 và V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Công ty cổ phần M1 và V1, tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 268-A-4 tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là xã A, thành phố Hải Phòng) theo GCN số AL 925412 ghi tên ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 theo hợp đồng thế chấp số LN2408233562515 ngày 28-8-2024 ông H và bà L1 đã ký với V1.

Trường hợp bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông H và bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ thì buộc bà Nguyễn Thị T1 phải tháo dỡ một phần nhà lợp tôn 5,0 m^2 đã xây dựng lấn sang diện tích đất mà ông H và bà L1 đã thế chấp cho khoản vay tại V1 để Công ty cổ phần M1 và V1 xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

Ông H và bà L1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho Công ty cổ phần M1 và V1 trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quá hạn quy định trong các hợp đồng đến ngày ông H và bà Lương thực T2 thanh toán hết nợ tại Công ty cổ phần M1 và V1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án

theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải trả lại cho Công ty cổ phần M1 số tiền chi phí thẩm định là 8.200.000 đồng (Tám triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Ông Phạm Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 93.266.773 đồng (Chín mươi ba triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba đồng).

Trả lại cho Công ty cổ phần M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.335.000 đồng (Bốn mươi hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000596 ngày 30-01-2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên; trả lại V1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.292.000 đồng tại biên lai số 0000604 ngày 30-01-2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty cổ phần M1 và ông Trần Văn Đ có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án; V1, ông Phạm Hữu H, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự,
- Tòa án ND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND KV 8 - Hưng Yên;
- Phòng THADS KV 8 - Hưng Yên,
- Lưu hồ sơ , HC - TP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Bích Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Bích Thủy